TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **33**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 22/4/2021
"*Về việc ly hôn* "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Mỹ Huê

Các Hội thẩm nhân dân:- Bà Nguyễn Thị Tiến Nhanh

- Bà Hồ Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 327/2020/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020 về *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H. Sinh năm 1981 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp Thanh Hùng, xã Đông Hưng B, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn T. Sinh năm 1980 (Vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Thanh Hùng, xã Đông Hưng B, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 17/9/2020 nguyên đơn chị Hiếu trình bày và yêu cầu như sau:

Chị H và anh T chung sống với nhau năm 2001 đến nay không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thì chị và anh T không hợp nhau nên thường xuyên cự cải làm mất hạnh phúc, anh T bỏ nhà đi sống ly thân nhau thời gian dài nên tình cảm giữa chị và anh T không thể sống với nhau được nữa nên chị H làm đơn khởi kiện xin được ly hôn với Tùng.

- Về con chung: Chị H xác định có 01 con chung đặt tên Phạm Văn Vĩ, sinh ngày 15/8/2002. Hiện nay đã đủ tuổi trưởng thành và tự lao động sinh sống được. Khi ly hôn chị không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản và nợ: chị H xác định không tranh chấp, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bị đơn anh T do vắng mặt nên không ý kiến trình bày

Tại phiên tòa: Chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn anh T vắng mặt nên không ý kiến.

* *Kiểm sát viên phát biểu*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; đối với người tham gia tố tụng thì từ khi thụ lý vụ án đến nay bị đơn chị Huệ chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình đúng theo quy định theo pháp luật Tố tụng dân sự.

* *Ý kiến về giải quyết vụ án:* Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chị H và anh T chung sống với nhau năm 2001 không đăng ký kết hôn, trong thời gian chung sống như vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn chị H có đơn khởi kiện xin ly hôn, nên xác định hôn nhân giữa chị H và T vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình 2014 căn cứ vào các Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị HĐXX tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Văn T; Về quan con chung: H và anh T có 01 đứa con chung tên Phạm Văn Vĩ, sinh ngày 15/8/2002, hiện nay cháu Vĩ đã đủ tuổi trưởng thành tự loa động sinh sống được. Khi ly hôn nhau thì chị H không yêu cầu nên không xem xét; Về tài sản chung: chị H xác định không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị không xem xét; Về nợ chung: chị H xác định, không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng. Không yêu cầu Tòa giải quyết, nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng anh T vắng mặt không lý do,tại phiên tòa chị H không yêu cầu hoãn phiên tòa nên HĐXX xét xử vắng mặt anh

T theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân thấy rằng:Chị H và anh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 đến nay không đăng ký kết hôn, trong thời gian chung sống như vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn nên chị H có đơn khởi kiện xin ly hôn, xét thấy; hôn nhân giữa chị H và anh T xác lập năm 2001 mãi cho đến nay không đăng ký kết hôn là vi phạm pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị H thấy rằng: Chị H và anh T đã có nhiều bất đồng xảy ra, chị H xác định đã ly thân rất lâu, cuộc sống vợ chồng không ai quan tâm gì với nhau. Nên chị có đơn gởi yêu cầu đến Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với anh T, Tòa án thụ lý căn cứ điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết, tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Văn T.

[4] Về quan hệ con chung: Chị H xác định chị và anh T có 01 đứa con chung đặt tên Phạm Văn Vĩ, sinh ngày 15/8/2002. Hiện nay đã trưởng thành tự lao động sinh sống được. Khi ly hôn chị H không yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về tài sản và nợ: H xác định không tranh chấp, không yêu cầu Tòa giải quyết. Nên không xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị H xác định, không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng. Không yêu cầu Tòa giải quyết, nên không xem xét.

[7] Về án phí*:* Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn thep quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí và lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đìn h 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí và lệ phí của Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Văn T.

[2] Về con chung: Xác định chị H và anh T có 01 đứa con chung đặt tên Phạm Văn Vĩ, sinh ngày 15/8/2002. Hiện nay cháu Vĩ đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được. Khi ly hôn chị H không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xem xét.

[3] Về tài sản và nợ: Chị H xác định không tranh chấp, không yêu cầu Tòa giải quyết. Nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: Chị H xác định, không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng. Không yêu cầu Tòa giải quyết, nên không xem xét.

[5] Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) được trừ vào 300.000đ mà chị H tạm nộp theo biên lai 0006127 ngày 18/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh, chị H đã nộp xong tiền án phí.

[6] Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (22/4/2021) đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản chính của bản án này tống đạt hợp lệ theo thủ tục tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi gởi;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện An Minh;

Lê Mỹ Huê